

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	31/03/2015
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		16,785,878,427	16,794,205,285
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	10,541,273,242	16,794,205,285
1. Tiền	111		8,521,405	782,223,169
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,532,751,837	16,011,982,116
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	0	0
1. Phải thu khách hàng	131		0	0
2. Trả trước cho người bán	132		0	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		0	0
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	0	0
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,244,605,185	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	43,605,185	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6,201,000,000	0
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		0	1,000,000
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định hữu hình	220		0	0
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế	223			
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	0	
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	31/03/2015
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		0	1,000,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	0	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			1,000,000
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		16,785,878,427	16,795,205,285
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		78,261,898	84,156,713
I. Nợ ngắn hạn	310		78,261,898	84,156,713
1. Vay nợ ngắn hạn	311	V.15	0	0
2. Phải trả người bán	312		0	0
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16		-43,605,185
5. Phải trả người lao động	315		25,000,000	25,000,000
6. Chi phí phải trả	316	V.17	0	49,500,000
7. Phải trả nội bộ	317		0	
8. Phải trả theo kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	53,261,898	53,261,898
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		16,707,616,529	16,711,048,572
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	16,707,616,529	16,711,048,572
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25,000,000,000	25,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(8,292,383,471)	(8,288,951,428)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		16,785,878,427	16,795,205,285

Kế toán trưởng



Phạm Thị Sen

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2015



Q. Tổng giám đốc

Nguyễn Kim Nguyên

Công ty CP quản lý quỹ Quốc Tế
Tầng 7, số 46-48 Bà Triệu, Hoàn Kiếm, Hà Nội
MST: 0102136553

Mẫu số 02a – CTQ
(Ban hành theo TT số 125/TT-BTC
ngày 05/09/2011 của bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Cho kỳ hoạt động từ ngày 30.03.2015 đến 30.06.2015)

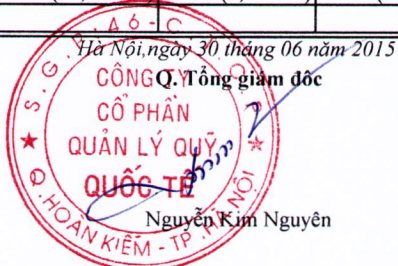
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		32,323,000	60,000,000	32,323,000	120,000,000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		32,323,000	60,000,000	32,323,000	120,000,000
4. Giá vốn hàng bán	11		-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32,323,000	60,000,000	32,323,000	120,000,000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		40,479,721	25,999	42,877,501	6,028,049
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		76,234,764	83,374,287	156,399,043	169,178,287
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3,432,043)	(23,348,288)	(81,198,542)	(43,150,238)
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	255,000,000	-	255,000,000
13. Lợi nhuận khác	40		-	(255,000,000)	-	(255,000,000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3,432,043)	(278,348,288)	(81,198,542)	(298,150,238)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3,432,043)	(278,348,288)	(81,198,542)	(298,150,238)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(0.14)	(11,133.93)	(3,247.94)	(11,926.01)

Kế toán trưởng



Phạm Thị Sen



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 2/Năm 2015

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		32,323,000	93,750,000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(50,734,764)	(282,124,287)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(75,000,000)	(81,000,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	4			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6			26,000,000,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(6,200,000,000)	(26,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6,293,411,764)	(269,374,287)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		40,479,721	25,999
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		40,479,721	25,999
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(6,252,932,043)	-269,348,288
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16,794,205,285	14,149,075,450
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	10,541,273,242	13,879,727,162

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

Phạm Thị Sen

Hà Nội, Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Q. Tổng giám đốc



Nguyễn Kim Nguyên

##

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Quản lý quỹ Quốc Tế (sau đây gọi tắt là "công ty") tiền thân là công ty CP quản lý quỹ An Phú được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015273 do sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29/12/2006, giấy phép hoạt động số 17/UBCK - GPHĐQLQ ngày 29/12/2006, giấy phép bổ sung số 240/QĐ- UBCK ngày 02/04/2007, giấy phép điều chỉnh số 19/UBCK- GPĐC ngày 18/08/2008 và giấy phép điều chỉnh số 55/UBCK - GPĐC ngày 04/09/2009, giấy phép điều chỉnh số 61/UBCK- GPĐC ngày 01/02/2010 và giấy phép điều chỉnh số 20/UBCK-GPĐC ngày 27/10/2011.. Theo giấy phép điều chỉnh số 46/GPĐC -UBCK do UB chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/08/2012 đổi tên Công ty CP quản lý quỹ An Phú thành công ty CP quản lý quỹ Quốc Tế. Vốn điều lệ của công ty là: 25,000,000,000 VNĐ (Hai mươi lăm tỷ đồng chẵn)

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán

Ngành nghề kinh doanh

- Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán

Tổng số nhân viên

- Tại thời điểm 30/06/2015, tổng số cán bộ công nhân viên của công ty là 14 người, cụ thể:
- Ban giám đốc : 02 người
- Kế toán trưởng: 01 người
- Cán bộ công nhân viên khác : 11 người

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho công ty cổ phần quản lý quỹ ban hành theo thông tư số 125/2011/TT-Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chi tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc, Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động, chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tài, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn (phân bổ không quá 2 năm);
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoàn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu của công ty chủ yếu là doanh thu được ghi nhận từ các hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán có kỳ hạn, được ghi nhận trên cơ sở lãi suất của hợp đồng và thời gian phát sinh trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên

Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo Kết quả kinh doanh

	30/06/2014	30/06/2015
	VNĐ	VNĐ
1 . TIỀN		
Tiền mặt tại quỹ	877,875,397	8,521,405
Tiền gửi ngân hàng	13,001,851,765	10,532,751,837
Cộng	13,879,727,162	10,541,273,242
2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		
	30/06/2014	30/06/2015
	VNĐ	VNĐ
Đầu tư chứng khoán tự doanh		
Chứng khoán niêm yết	0	0
Đầu tư ngắn hạn của Công ty về hoạt động chuyển nhượng chứng khoán có kỳ hạn (*)	0	
Đầu tư ngắn hạn khác		
Cộng	0	0
3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
	30/06/2014	30/06/2015
	VNĐ	VNĐ
Phải thu khác	0	
Cộng	0	0
4 . TÀI SẢN NGẮN HẠN		
	30/06/2014	30/06/2015
	VNĐ	VNĐ
Tạm ứng		
- Nguyễn Thị Mai	0	6,200,000,000
- Vũ Hồng Nam	0	
- Đối tượng khác	0	0
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1,000,000	1,000,000
Cộng	1,000,000	6,201,000,000
5 . PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG		
	30/06/2014	30/06/2015
- Phải trả công nhân viên	27,000,000	25,000,000
Cộng	27,000,000	25,000,000
6 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
	30/06/2014	30/06/2015
Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Thăng Long - TDK	49,500,000	0
Cộng	49,500,000	0

7 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

8 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

- Kinh phí công đoàn	48,754,898	48,754,898
- Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	4,507,000	4,507,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	0
Cộng	<u>53,261,898</u>	<u>53,261,898</u>

9 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VND	VND
Doanh thu từ hoạt động Repo	60,000,000	32,323,000
Cộng	<u>60,000,000</u>	<u>32,323,000</u>

10 . Chi phí hoạt động tài chính

	30/06/2014	30/06/2015
	VND	VND
Chi phí khác (*)	89,763,223	
Cộng		<u>0</u>

11 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	30/06/2014	30/06/2015
	VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý	81,000,000	75,000,000
- Thuế, phí lệ phí	0	0
- Chi phí khác	255,000,000	935,000
Cộng	<u>336,000,000</u>	<u>75,935,000</u>

12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	30/06/2014	30/06/2015
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(278,348,288)	(3,432,043)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(278,348,288)	(3,432,043)
- Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	2,500,000	2,500,000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(11,134)</u>	<u>(137)</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015.

Kế toán trưởng



Phạm Thị Sen

Hà Nội, Ngày 30. Tháng 06. năm 2015

Q. Tổng giám đốc



Nguyễn Kim Nguyên